



## KHẢO SÁT VIỆC TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ngô Thị Đẹp<sup>1</sup> và Dư Thống Nhất<sup>2</sup>

<sup>1</sup> 45/5b Đường TX18, Kp 5, P. Thanh Xuân, Q.12 Tp HCM

<sup>2</sup> Department of Education, National Taichung University of Education, Taiwan

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 01/04/2014

Ngày chấp nhận: 27/06/2014

### Title:

The self-esteem survey of students in Ho Chi Minh City

### Từ khóa:

Tự đánh giá, tính tự chủ, khả năng chia sẻ, tính cách đạo đức, nỗ lực học tập

### Keywords:

Self-esteem, self-control, ability of sharing, moral character, endeavor in learning

### ABSTRACT

This article presents the result of research on the self-esteem of 234 university students in Ho Chi Minh City. The purpose of the study was to identify the elements of self-esteem of students themselves. This study mainly used quantitative methods. The findings showed that what was self-evaluation nearly the most was moral character, then endeavor in learning elements came to the second, and the ability of sharing ones came to the lowest. The reliability coefficient of self-esteem scale was 0.905. The study results provided educators with scientific information for orienting education.

### TÓM TẮT

Bài viết trình bày kết quả khảo sát việc tự đánh giá của 234 sinh viên đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích của nghiên cứu là xác định các yếu tố của sự tự đánh giá bản thân sinh viên. Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng. Kết quả cho thấy sinh viên tự đánh giá tương đối cao yếu tố về tính cách đạo đức, kế đến là sự nỗ lực trong học tập và cuối cùng là khả năng chia sẻ. Hệ số tin cậy của thang đo tự đánh giá là 0,905. Kết quả nghiên cứu cung cấp cho các nhà giáo dục những thông tin khoa học để định hướng giáo dục sinh viên.

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Tự đánh giá bản thân là thái độ của con người hướng tới năng lực, khả năng và giá trị của chính bản thân mình. Các nghiên cứu về vấn đề “tự đánh giá” chỉ ra rằng việc tự đánh giá quá cao bản thân hay quá thấp đều có tác động không tốt cho sự phát triển của con người. Tự đánh giá quá cao dẫn đến hậu quả là cá nhân nghi ngờ bản thân và phải đánh giá lại nếu không đạt được những kết quả như dự đoán. Kết quả là cá nhân đó thường xung đột với thực tại đối lập xung quanh mình. Ngược lại, tự đánh giá bản thân thấp có thể gây ra mặc cảm “kém giá trị”, không tin vào bản thân, kém sáng tạo, tự lên án bản thân và bất an. Có thể thấy rằng, tự đánh giá ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình hình thành và phát triển nhân cách của cá nhân trong mỗi giai

đoạn phát triển của lứa tuổi. Đối với lứa tuổi sinh viên cũng vậy, ở giai đoạn này sự hoàn thiện nhân cách chủ yếu dựa trên tự nhận thức, tự đánh giá, đối chiếu những đặc điểm, hành vi của bản thân với những nguyên tắc, khuôn mẫu và chuẩn mực xã hội; từ đó điều chỉnh bản thân cho phù hợp với yêu cầu, chuẩn mực xã hội. Việc tự đánh giá ở mức độ phù hợp sẽ giúp sinh viên có sự điều khiển, điều chỉnh bản thân một cách hợp lý, đúng đắn; tạo thuận lợi cho sinh viên trong quá trình học tập cũng như trong các hoạt động khác của cuộc sống. Do đó, việc nghiên cứu về tự đánh giá của sinh viên sẽ giúp bản thân sinh viên nhìn nhận về mức độ phù hợp trong tự đánh giá của mình, ngoài ra còn giúp các nhà giáo dục có cơ sở khoa học để định hướng trong giáo dục sinh viên.

## 2 GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

### 2.1 Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1 Khái niệm tự đánh giá bản thân

James (1890) xem tự đánh giá bản thân như là năng lực. Rosenberg (1965) coi tự đánh giá bản thân như giá trị. Còn Branden (1969) cho rằng tự đánh giá bản thân có hai khía cạnh liên quan đến nhau đó là cảm giác về khả năng tự thực hiện và cảm giác về giá trị cá nhân. Theo Vũ Dũng (2008) thì tự đánh giá bản thân là giá trị, ý nghĩa mà cá nhân tự xác định cho bản thân nói chung cũng như các khía cạnh riêng lẻ của nhân cách, của hoạt động, của hành vi. Tổng hợp từ nhiều ý kiến, trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng tự đánh giá bản thân là thái độ của cá nhân hướng tới giá trị của chính bản thân mình trong nhiều khía cạnh khác nhau của nhân cách.

#### 2.1.2 Một số đặc điểm của tự đánh giá

Theo Đinh Thị Tứ (2003) thì tự đánh giá có những đặc điểm sau:

- Tính phù hợp: xét tự đánh giá trong mối quan hệ với thực tế khách quan được đánh giá.
- Tính phân biệt và tính khái quát: xét theo nội dung và phạm vi hoạt động được đánh giá.
- Độ cao của tự đánh giá: được xét trong mối quan hệ với hệ thống mức độ đánh giá.
- Tính bền vững: xét tự đánh giá trong khoảng thời gian nhất định.

#### 2.1.3 Phân loại tự đánh giá

Theo Mruk (2006), tự đánh giá bản thân có những loại sau:

- Tự đánh giá bản thân thấp.
- Tự đánh giá bản thân cao.
- Tự đánh giá bản thân dựa trên giá trị.
- Tự đánh giá bản thân dựa trên năng lực.

#### 2.1.4 Vai trò của tự đánh giá bản thân trong phát triển nhân cách

Tự đánh giá của cá nhân có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển nhân cách của họ. Chức năng cơ bản của tự đánh giá là điều chỉnh các hành vi của cá nhân trong hệ thống quan hệ liên nhân cách. Sự tự hoàn thiện của nhân cách dựa trên cơ sở của tự đánh giá (Đinh Thị Tứ, 2003).

Trong đời sống xã hội, sinh viên luôn tiếp nhận được sự điều chỉnh từ phía xã hội ở những mức độ khác nhau. Muốn đạt đến kết quả của một hoạt động, sinh viên phải có những hiểu biết khách quan về mình, về những phẩm chất đang tồn tại ở bản thân, từ đó điều chỉnh, điều khiển mình cho phù

hợp với chuẩn mực xã hội. Sinh viên chỉ có thể điều chỉnh, điều khiển nhân cách của bản thân trên cơ sở xem xét sự đánh giá, nhận xét của những người xung quanh về mình, phân tích kết quả hoạt động cũng như hành vi cử chỉ của mình. Nếu như sự đánh giá bên ngoài có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển nhân cách của sinh viên, thì sự tự đánh giá của sinh viên có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển nhân cách của họ. Nó tạo ra cơ sở cho việc tự tu dưỡng, tự giáo dục của mỗi sinh viên.

### 2.2 Phương pháp nghiên cứu

Thang đo khảo sát việc tự đánh giá của sinh viên được soạn thảo qua ba giai đoạn:

- Giai đoạn thăm dò mở: căn cứ vào thực tế quan sát ban đầu những biểu hiện tự đánh giá bản thân của sinh viên, trên cơ sở khái niệm của đề tài nghiên cứu và tham khảo một số công trình nghiên cứu đã công bố của Đỗ Ngọc Khanh (2004) và Đinh Thị Tứ (2003), bảng thăm dò mở gồm có 5 câu hỏi.

- Giai đoạn thăm dò thử: bảng thăm dò thử gồm có 124 câu được thực hiện trên 105 sinh viên để xác định các thông số kỹ thuật cần thiết nội dung tự đánh giá của sinh viên, làm cơ sở chỉnh sửa và hoàn thiện thang đo.

- Giai đoạn thu thập dữ liệu chính thức: bảng thăm dò chính thức là thang đo tự đánh giá về bản thân của sinh viên gồm 61 câu.

Chúng tôi sử dụng thang đo Likert 5 mức: từ “hoàn toàn không đúng” đến “hoàn toàn đúng” với bản thân sinh viên, tương ứng với từng mức sẽ nhận giá trị từ 1 đến 5 điểm. Thang đo có dùng một số câu hỏi trái chiều để kiểm tra độ tin cậy của người trả lời. Đối với những câu có nội dung trái chiều (in nghiêng), điểm tiêu cực sẽ được chuyển đổi thành điểm tích cực, để đưa thang đo về một thang điểm đánh giá nhất quán, nghĩa là đo cùng một chiều, trước khi số liệu được xử lý.

Cách đánh giá: theo Đoàn Văn Điều (2013) thì:

- Điểm trung bình từ 4,5 đến 5,0: mức tự đánh giá cao,
- Điểm trung bình từ 3,50 đến 4,49: mức tự đánh giá khá cao,
- Điểm trung bình từ 2,50 đến 3,49: mức tự đánh giá trung bình,
- Điểm trung bình dưới 2,49: mức tự đánh giá thấp.

Sau khi thu thập dữ liệu, nhóm tác giả sử dụng phần mềm thống kê ứng dụng SPSS để phân tích

kết quả nghiên cứu. Trước tiên, để kiểm định chất lượng thang đo và hệ số tương quan với biến tổng của từng biến trong thang đo, công cụ phân tích độ tin cậy Cronbach's alpha và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát được sử dụng. Tiếp theo, chúng tôi tiến hành tính điểm trung bình cộng và xếp hạng các biến quan sát. Kế đến, phương pháp phân tích nội dung được sử dụng để tìm các yếu tố của thang đo, T-test kiểm định trị trung bình các yếu tố tự đánh giá giữa nam và nữ sinh viên và phương pháp phân tích phương sai (ANOVA) so sánh trị trung bình các yếu tố tự đánh giá giữa sinh viên ba trường.

**2.3 Mẫu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Số mẫu thu về được sàng lọc là 234 phiếu (trên tổng số phát ra là 250 phiếu). Trong đó có 81 nam và 153 nữ sinh viên; trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (ĐHKT) có 82 sinh viên, trường Đại học Văn Hiến (ĐHVH) có 73 sinh viên và trường Đại học Sư Phạm thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP) 79 sinh viên. Số liệu được thu thập vào tháng 3 năm 2007.

**3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1 Kết quả chung thang đo tự đánh giá bản thân của sinh viên**

Chú thích: một số từ viết tắt trong các bảng:

**Bảng 1: Kết quả TQBT của các biến trong thang đo tự đánh giá bản thân của sinh viên**

Câu	TQBT	Câu	TQBT	Câu	TQBT	Câu	TQBT	Câu	TQBT
1	0,216	13	0,230	25	0,361	37	0,444	49	0,378
2	0,370	14	0,267	26	0,329	38	0,365	50	0,344
3	0,264	15	0,315	27	0,567	39	0,451	51	0,345
4	0,352	16	0,446	28	0,404	40	0,379	52	0,531
5	0,330	17	0,341	29	0,405	41	0,385	53	0,368
6	0,395	18	0,307	30	0,421	42	0,513	54	0,539
7	0,394	19	0,372	31	0,354	43	0,551	55	0,356
8	0,318	20	0,285	32	0,336	44	0,541	56	0,463
9	0,364	21	0,367	33	0,410	45	0,545	57	0,452
10	0,300	22	0,450	34	0,379	46	0,402	58	0,354
11	0,370	23	0,361	35	0,375	47	0,388	59	0,430
12	0,333	24	0,300	36	0,439	48	0,406	60	0,498
								61	0,446

*Mức tự đánh giá khá cao:* sinh viên tự đánh giá mình là người biết quan tâm đến gia đình; luôn muốn thay đổi những điểm chưa tốt của bản thân; hiểu thảo với cha mẹ; sống có tâm trước những hoàn cảnh bất hạnh; biết cảm thông với người khác; luôn cố gắng để có kết quả học tập tốt nhất; nhiệt tình với bạn bè; thấy bản thân có ích khi học tập; có trách nhiệm với bản thân; là người nhạy cảm; sống chân thật; là người chung thủy; biết chia

- DTB: Điểm trung bình cộng
- ĐLTC: Độ lệch tiêu chuẩn
- ĐTB: Điểm trung bình chung
- TQBT: Tương quan với biến tổng.

Kết quả hệ số tin cậy thang đo tự đánh giá là 0,905. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), hệ số Cronbach alpha từ 0,8 trở lên đến gần 1 thì thang đo lường là tốt.

Kết quả phân tích hệ số TQBT của các biến trong thang đo tự đánh giá của sinh viên được thể hiện ở Bảng 1 là tương đối tốt. Theo Nunnally và Burnstein (1994) thì những biến có hệ số TQBT tốt là > 0,4, cụ thể có 23 câu gồm: 16, 22, 27, 28, 29, 30, 33, 36, 37, 39, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 52, 54, 56, 57, 59, 60 và 61. Những biến có hệ số TQBT khá là từ 0,30 đến 0,39, cụ thể có 33 câu gồm: 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 17, 18, 19, 21, 23, 24, 25, 26, 31, 32, 34, 35, 38, 40, 41, 47, 49, 50, 51, 53, 55 và 58. Các biến có hệ số tương quan từ 0,3 trở lên chứng tỏ các biến đó có tương quan chặt với các biến khác trong cùng mục hỏi. Tuy nhiên, vì đây là nghiên cứu khám phá, thang đo được chấp nhận với các biến có hệ số tương quan lớn hơn 0,2, cụ thể có 5 câu là 1, 3, 13, 14 và 20.

Theo Bảng 2, nội dung tự đánh giá của sinh viên ở hai mức sau:

sẽ với người khác; là người thật thà; người đáng tin cậy đối với bạn bè; biết vâng lời; có ý chí cầu tiến; người vui tính; biết sửa chữa sai lầm; biết tự giác trong công việc; là người hòa đồng; có định hướng cho tương lai một cách rõ ràng; tự giác trong học tập; không ganh tỵ với người khác; là người có khả năng chơi với trẻ con; quan tâm đến các tin tức, sự thay đổi xã hội xung quanh; có trách nhiệm với người khác; là người được bạn bè hay chia

sẽ khi gặp khó khăn; là người học không kém; ngoan ngoãn.

*Mức tự đánh giá trung bình:* sinh viên tự nhận thấy bản thân là người không làm phiền người khác; có khả năng giải quyết những vấn đề khó khăn của mình; làm việc cẩn thận; không ngại khi tiếp xúc với môi trường mới hoàn toàn; là người ham học; người không khó bắt chuyện; dễ dàng chia sẻ cảm xúc với người khác; là người có quyết tâm cao; kiên định; luôn hoàn thành tốt các công việc được giao; là người tự lập; chọn đúng ngành học mà bản thân yêu thích; là người năng động; có khả năng giao tiếp tốt; thường có những quyết định không sai lầm; ý thức được vị trí của mình ở đâu

trong cuộc sống; là người tập trung trong việc học; có cử chỉ nhanh nhạy; có năng khiếu; hài lòng với những gì đã làm; có khả năng giao tiếp trước đám đông; là người dạn dĩ; có khả năng hoạt động xã hội; có khả năng trình bày vấn đề rõ ràng, mạch lạc; quả quyết trong hành động; có khuôn mặt dễ thương; có giọng nói dễ thuyết phục người nghe; có ý thức tôn trọng thời gian; không ngại trước đám đông; có khả năng sáng tạo ngôn ngữ; biết sắp xếp cho các hoạt động của mình một cách khoa học.

Như vậy, chúng ta có thể kết luận rằng sinh viên tự đánh giá bản thân từ mức độ trung bình đến mức độ khá cao.

**Bảng 2: Kết quả chung thang đo tự đánh giá bản thân của sinh viên**

Nội dung tự đánh giá	ĐTB	ĐLTC	Thứ bậc
1. Tôi có khả năng giao tiếp trước đám đông	3,05	0,88	43
2. Tôi là người kém tập trung trong việc học	3,09	0,85	39
3. Tôi là người thật thà	3,77	0,78	12
4. Tôi là người tự lập	3,34	0,93	33
5. Tôi là người hay làm phiền người khác	3,49	0,88	25
6. Tôi là người nhiệt tình với bạn bè	3,87	0,70	7
7. Tôi là người biết quan tâm đến gia đình	4,08	0,79	1
8. Tôi là người làm việc cẩn thận	3,44	0,83	27
9. Tôi là người sống chân thật	3,79	0,73	10
10. Tôi là người chung thủy	3,78	0,84	11
11. Tôi là người học kém	3,53	0,90	23
12. Tôi là người ngoan ngoãn	3,50	0,75	24
13. Tôi là người hòa đồng	3,66	0,72	17
14. Tôi là người biết sửa chữa sai lầm	3,70	0,69	15
15. Tôi là người sống vô tâm trước những hoàn cảnh bất hạnh	4,00	0,81	4
16. Tôi là người có quyết tâm cao	3,38	0,77	31
17. Tôi là người biết cảm thông với người khác	3,94	0,66	5
18. Tôi là người chưa ý thức được vị trí của mình ở đâu trong cuộc sống	3,10	1,04	38
19. Tôi là người đáng tin cậy đối với bạn bè	3,74	0,70	13
20. Tôi là người biết vâng lời	3,74	0,74	13
21. Tôi là người hiểu thảo với cha mẹ	4,05	0,71	3
22. Tôi là người biết tự giác trong công việc	3,69	0,69	16
23. Tôi là người có trách nhiệm với bản thân	3,84	0,76	8
24. Tôi là người có trách nhiệm với người khác	3,55	0,77	21
25. Tôi là người luôn có ý chí cầu tiến	3,71	0,74	14
26. Tôi là người nhạy cảm	3,83	0,85	9
27. Tôi là người năng động	3,21	0,81	35
28. Tôi là người dạn dĩ	3,05	0,89	43
29. Tôi là người kiên định	3,35	0,84	32
30. Tôi là người tự giác trong học tập	3,58	0,93	19
31. Tôi là người dễ dàng chia sẻ cảm xúc với người khác	3,40	1,11	30
32. Tôi là người hay ganh tỵ với người khác	3,58	0,91	19
33. Tôi là người thường có những quyết định sai lầm	3,16	0,77	37
34. Tôi là người ham học	3,43	0,86	28
35. Tôi luôn muốn thay đổi những điểm chưa tốt của tôi	4,08	0,75	2
36. Tôi là người biết chia sẻ với người khác	3,78	0,78	11

Nội dung tự đánh giá	ĐTB	ĐLTC	Thứ bậc
37. Tôi là người được bạn bè hay chia sẻ khi gặp khó khăn	3,54	0,85	22
38. Tôi là người có khả năng giải quyết những vấn đề khó khăn của mình	3,46	0,85	26
39. Tôi là người luôn e ngại trước đám đông	2,87	1,04	48
40. Tôi không ngại khi tiếp xúc với môi trường mới hoàn toàn	3,44	0,97	27
41. Tôi là người thiếu sự quả quyết trong hành động	2,98	0,95	45
42. Tôi là người vui tính	3,71	0,90	14
43. Tôi là người có khả năng giao tiếp tốt	3,17	0,92	36
44. Tôi là người có khả năng hoạt động xã hội	3,05	0,89	43
45. Tôi có khả năng trình bày vấn đề rõ ràng, mạch lạc	3,01	0,86	44
46. Tôi là người có khả năng sáng tạo ngôn ngữ	2,84	0,98	49
47. Tôi là người chưa biết sắp xếp cho các hoạt động của mình một cách khoa học	2,64	0,92	50
48. Tôi là người có khả năng chơi với trẻ con	3,57	0,97	20
49. Tôi là người có năng khiếu	3,07	0,97	41
50. Tôi cảm thấy hài lòng với những gì tôi đã làm	3,06	0,95	42
51. Tôi là người chưa có ý thức tôn trọng thời gian	2,92	1,05	47
52. Tôi là người luôn hoàn thành tốt các công việc được giao	3,35	0,75	32
53. Tôi là người quan tâm đến các tin tức, sự thay đổi xã hội xung quanh	3,57	0,87	20
54. Tôi là người có định hướng cho tương lai một cách rõ ràng	3,59	0,89	18
55. Tôi chọn đúng ngành học mà tôi yêu thích	3,28	1,15	34
56. Tôi luôn cố gắng để có kết quả học tập tốt nhất	3,89	0,82	6
57. Tôi thấy mình có ích khi học tập	3,87	0,83	7
58. Tôi là người có khuôn mặt dễ thương	2,98	1,00	45
59. Tôi là người khó bắt chuyện	3,41	1,04	29
60. Tôi là người có cử chỉ nhanh nhẹn	3,08	0,88	40
61. Tôi là người có giọng nói dễ thuyết phục người nghe	2,95	0,94	46

**3.2 Kết quả so sánh tự đánh giá của sinh viên theo các tham số nghiên cứu**

Để thuận tiện trong việc so sánh, chúng tôi đã sử dụng phương pháp phân tích nội dung (Đoàn Văn Điều, 2013) nhằm tìm các yếu tố của thang đo tự đánh giá và thực hiện so sánh trên các yếu tố.

**3.2.1 So sánh kết quả các yếu tố về tự đánh giá của sinh viên**

Theo Bảng 3, các yếu tố tự đánh giá của sinh viên được xếp từ cao xuống thấp như sau: tính cách đạo đức (thứ bậc 1), sự nỗ lực trong học tập (thứ bậc 2), khả năng chia sẻ (thứ bậc 3), sự thích nghi với cuộc sống (thứ bậc 4), tính tự chủ (thứ bậc 5), khả năng giao tiếp (thứ bậc 6), khả năng giải quyết vấn đề (thứ bậc 7).

Kết quả phân tích phương sai ở Bảng 3 cũng

cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố về tự đánh giá của sinh viên ( $p < 0,05$ ). Trong đó, yếu tố tính cách đạo đức được sinh viên tự đánh giá cao hơn sáu yếu tố sự nỗ lực trong học tập, khả năng chia sẻ, sự thích nghi với cuộc sống, tính tự chủ, khả năng giao tiếp và khả năng giải quyết vấn đề; yếu tố sự nỗ lực trong học tập cao hơn bốn yếu tố sự thích nghi với cuộc sống, tính tự chủ, khả năng giao tiếp và khả năng giải quyết vấn đề; yếu tố khả năng chia sẻ cao hơn ba yếu tố tính tự chủ, khả năng giao tiếp và khả năng giải quyết vấn đề; yếu tố sự thích nghi với cuộc sống cao hơn ba yếu tố tính tự chủ, khả năng giao tiếp và khả năng giải quyết vấn đề; yếu tố tính tự chủ cao hơn hai yếu tố khả năng giao tiếp và khả năng giải quyết vấn đề; cuối cùng, yếu tố khả năng giao tiếp cao hơn yếu tố khả năng giải quyết vấn đề.

**Bảng 3: Kết quả so sánh các yếu tố về tự đánh giá của sinh viên**

Yếu tố	ĐTB	ĐLTC	Thứ bậc	p	Hậu kiểm
1. Tính cách đạo đức (a)	3,80	0,46	1	0,000	a > b, c, d, e, f, g;
2. Sự nỗ lực trong học tập (b)	3,60	0,52	2		b > d, e, f, g;
3. Khả năng chia sẻ (c)	3,57	0,62	3		c > e, f, g;
4. Sự thích nghi với cuộc sống (d)	3,48	0,54	4		d > e, f, g;
5. Tính tự chủ (e)	3,31	0,61	5		e > f, g;
6. Khả năng giao tiếp (f)	3,12	0,56	6		f > g;
7. Khả năng giải quyết vấn đề (g)	3,04	0,59	7		

3.2.2 So sánh kết quả về tự đánh giá của sinh viên theo giới tính

Theo Bảng 4, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tự đánh giá giữa nam sinh viên và nữ sinh viên ở tất cả các yếu tố đánh giá ( $p > 0,05$ ). Tuy nhiên, chúng ta có thể nhận thấy nữ sinh viên

có xu hướng tự đánh giá bốn yếu tố tính cách đạo đức, khả năng chia sẻ, sự thích nghi với cuộc sống và tính tự chủ cao hơn nam sinh viên. Ngược lại, nam sinh viên có xu hướng tự đánh giá ba yếu tố khả năng giải quyết vấn đề, khả năng giao tiếp và sự nỗ lực trong học tập cao hơn nữ sinh viên.

**Bảng 4: Kết quả so sánh về tự đánh giá của sinh viên theo giới tính**

Yếu tố	Nam		Nữ		F	p
	ĐTB	ĐLTC	ĐTB	ĐLTC		
1. Tính cách đạo đức	3,64	0,40	3,89	0,46	0,23	0,634
2. Sự nỗ lực trong học tập	3,60	0,55	3,59	0,51	0,10	0,752
3. Khả năng chia sẻ	3,48	0,70	3,62	0,57	0,97	0,325
4. Sự thích nghi với cuộc sống	3,35	0,55	3,55	0,53	0,45	0,501
5. Tính tự chủ	3,21	0,60	3,37	0,61	0,03	0,856
6. Khả năng giao tiếp	3,14	0,54	3,11	0,57	0,03	0,862
7. Khả năng giải quyết vấn đề	3,17	0,60	2,98	0,58	0,10	0,748

3.2.3 So sánh kết quả về tự đánh giá của sinh viên theo trường

Theo Bảng 5, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tự đánh giá giữa sinh viên các trường về yếu tố sự thích nghi với cuộc sống ( $p < 0,05$ ). Trong đó, sinh viên trường ĐHVH tự đánh giá cao hơn sinh viên trường ĐHSP thành phố Hồ Chí Minh (ĐTB = 3,64, ĐLTC = 0,53 so với ĐTB = 3,35, ĐLTC = 0,52). Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tự đánh giá giữa sinh viên ba trường về

các yếu tố còn lại. Tuy nhiên, chúng ta có thể nhận thấy sinh viên trường ĐHVH có xu hướng tự đánh giá ba yếu tố tính cách đạo đức, khả năng chia sẻ, khả năng giao tiếp cao hơn sinh viên trường ĐHSP và sinh viên trường ĐHKT thành phố Hồ Chí Minh. Sinh viên trường ĐHSP thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng tự đánh giá hai yếu tố sự nỗ lực trong học tập, khả năng giải quyết vấn đề cao hơn sinh viên trường ĐHVH và sinh viên trường ĐHKT thành phố Hồ Chí Minh.

**Bảng 5: Kết quả so sánh về tự đánh giá của sinh viên theo trường**

Yếu tố	ĐHSP		ĐHVH		ĐHKT		F	p
	ĐTB	ĐLTC	ĐTB	ĐLTC	ĐTB	ĐLTC		
1. Tính cách đạo đức	3,82	0,47	3,88	0,44	3,72	0,45	2,53	0,082
2. Sự nỗ lực trong học tập	3,67	0,44	3,61	0,63	3,51	0,48	1,98	0,138
3. Khả năng chia sẻ	3,58	0,60	3,65	0,74	3,50	0,52	1,14	0,321
4. Sự thích nghi với cuộc sống	3,35	0,52	3,64	0,53	3,47	0,54	5,72	0,004
5. Tính tự chủ	3,22	0,59	3,45	0,66	3,28	0,56	3,04	0,050
6. Khả năng giao tiếp	3,06	0,54	3,18	0,68	3,12	0,44	0,83	0,437
7. Khả năng giải quyết vấn đề	3,10	0,53	3,07	0,72	2,97	0,52	0,99	0,372

**4 KẾT LUẬN**

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên tự đánh giá về những đặc điểm của bản thân theo thứ tự từ cao xuống thấp như sau:

- Sinh viên tự đánh giá cao nhất những đặc điểm mang tính đạo đức của bản thân, cụ thể là biết quan tâm đến gia đình, hiểu thảo với cha mẹ, quan tâm đến những hoàn cảnh bất hạnh, biết cảm thông với người khác.

- Những đặc điểm về sự nỗ lực trong học tập được sinh viên tự đánh giá cao thứ hai, cụ thể gồm những đặc điểm cố gắng để có kết quả học tập tốt nhất, thấy mình có ích khi học tập, có định

hướng cho tương lai một cách rõ ràng, tự giác trong học tập.

- Những đặc điểm về khả năng chia sẻ được sinh viên tự đánh giá cao thứ ba, cụ thể là biết chia sẻ với người khác, được bạn bè hay chia sẻ khi gặp khó khăn.

**Ghi chú:** Bài viết dựa trên báo cáo và số liệu của luận văn thạc sĩ Tâm lý học: “Những yếu tố tác động đến tự đánh giá của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh” (Ngô Thị Đẹp, 2007).

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Branden, N., 1969. The psychology of self-esteem. New York: Bantam.

2. Vũ Dũng, (chủ biên), 2008. Từ điển Tâm lý học. Nxb Từ điển Bách khoa.
3. Ngô Thị Đẹp, 2007. Những yếu tố tác động đến tự đánh giá của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
4. Đoàn Văn Điều, 2013. Khảo sát việc đánh giá tính cần thiết của đặc điểm nghề dạy học đối với sinh viên năm cuối trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Số 50, tr.100-109.
5. James, W., 1890. Principles of psychology. New York: Henry Holt. Vol 1.
6. Đỗ Ngọc Khanh. 2004. Khái niệm về tự đánh giá bản thân. Tạp chí Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Số 6, tr.41-45.
7. Mruk, C. J, 2006. Self-esteem research, theory, and practice: Toward a positive psychology of self-esteem. Springer Publishing Company.
8. Vũ Thị Nho, 2000. Tâm lý học phát triển. Nxb Chính Trị Quốc Gia. Hà Nội.
9. Nunnally, J.C. and Burnstein I.H, 1994. Psychometric Theory. New York: McGraw – Hill.
10. Rosenberg, M., 1965. Society and the adolescent self-image. Princeton, NJ: Princeton University Press.
11. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu với SPSS (Tập 2). Nxb Hồng Đức.
12. Đinh Thị Tứ, (chủ biên), 2003. Tìm hiểu sự tự đánh giá về thái độ đối với tập thể của sinh viên Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh và mối liên quan của nó với bầu không khí tâm lý trong tập thể sinh viên. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ. Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.